

Số: 1062/QĐ-HV

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc **Bổ sung chuyên ngành trong chương trình giáo dục đại học ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học hệ chính quy**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Hội đồng học viện về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng khoa Quản trị kinh doanh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Chuyên ngành trong chương trình giáo dục đại học ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học hệ chính quy của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (Chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng các Phòng: Đào tạo, Giáo vụ, Chính trị & Công tác sinh viên, Tài chính kế toán, Quản lý Khoa học công nghệ & hợp tác quốc tế; Trưởng Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trưởng các Khoa đào tạo 1 và 2, Trưởng Bộ môn Marketing và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Bộ TT&TT (để b/c);
- Ban Giám đốc HV;
- Lưu VT, ĐT (03).



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên ngành (tiếng Việt):	Quản trị kinh doanh
Tên ngành (tiếng Anh):	Business administration
Tên chương trình (tiếng Việt):	Quản trị kinh doanh
Tên chương trình (tiếng Anh):	Business administration
Trình độ đào tạo:	Đại học
Mã ngành đào tạo:	7340101
Thời gian đào tạo:	4 năm
Loại hình đào tạo:	Chính quy

(Kèm theo Quyết định số 1062/QĐ-HV ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Giám đốc Học viện)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1 Mục tiêu chung (Goals)

Chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh (QTKD) trình độ đại học của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được thiết kế nhằm đào tạo và cung ứng nhân lực trình độ cử nhân bậc đại học QTKD trong bối cảnh hội nhập và phát triển của nền kinh tế số. Sinh viên tốt nghiệp đại học Quản trị kinh doanh có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức và sức khỏe tốt; có tư duy kinh tế, kinh doanh tổng hợp; có hiểu biết cả lý luận và thực tế chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; có khả năng vận dụng những kiến thức về quản trị doanh nghiệp, quản lý kinh tế để triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh; tạo lập và phát triển doanh nghiệp. Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh nằm trong chiến lược phát triển của học viện với nội dung “*Tri Thức – Sáng tạo – Đạo đức – Trách nhiệm*” hướng tới mục tiêu đào tạo ra những con người “*vừa có tài vừa có đức*” để đóng góp chung vào sự phát triển của đất nước

1.2 Mục tiêu cụ thể (Program Objectives – POs)

1.2.1 Về kiến thức

PO1: Cử nhân Quản trị kinh doanh được trang bị hệ thống kiến thức giáo dục đại cương về lý luận chính trị, pháp luật, tâm lý học và toán học

PO2: Cử nhân Quản trị kinh doanh được trang bị các kiến thức về kinh tế, xã hội và nhân văn; có kiến thức chuyên sâu và hiện đại về khởi sự kinh doanh và quản trị điều hành các loại hình doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập và phát triển của nền kinh tế số

PO3: Cử nhân Quản trị kinh doanh có kiến thức về công cụ và phương pháp vận dụng các nguyên lý khoa học quản trị kinh doanh trong hoạt động thực tiễn phù hợp với điều kiện môi trường cụ thể.

1.2.2 Về Kỹ Năng:

PO4: Kỹ năng thực hành nghề nghiệp: Nắm vững và vận dụng được các kỹ năng quản trị như kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng xử lý tình huống kinh doanh, cũng như kỹ năng thích nghi với môi trường kinh doanh mới.

PO5: Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm và khả năng hình thành, phát triển và lãnh đạo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc.

PO6: Có đầy đủ kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.

PO7: Có năng lực học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, có tư duy hệ thống và độc lập.

1.2.3 Về thái độ:

PO8: Có phẩm chất chính trị, tuân thủ pháp luật và có sức khỏe tốt.

PO9: Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật, có ý thức tổ chức kỷ luật; có tinh thần hợp tác.

1.2.4 Trình độ ngoại ngữ và tin học

PO10: Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu, làm việc và hòa nhập nhanh trong môi trường quốc tế

PO11: Thành thạo kỹ năng số, bao gồm kỹ năng về tin học văn phòng, sử dụng khai thác Internet và các phần mềm thông dụng khác trong công việc và học tập

1.2.5. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có đủ năng lực để có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

- 1 Giám đốc doanh nghiệp nhỏ và vừa; Giám đốc chức năng trong các doanh nghiệp (giám đốc Nhân sự, giám đốc Marketing, giám đốc Kinh doanh Thương mại / Thương mại điện tử, giám đốc Vận hành... tương ứng với chuyên ngành được đào tạo);
- 2 Nhân viên hoặc quản trị cấp trung, quản trị cấp cơ sở trong các phòng / ban Nhân sự, Marketing, Kinh doanh Thương mại / Thương mại điện tử, Sản xuất;

- 3 Công chức, viên chức tại các cơ quan quản lý nhà nước;
- 4 Nhà sáng lập doanh nghiệp;

Có thể tiếp tục học tiếp lên trình độ sau đại học ngành Kinh doanh và quản lý tại các cơ sở giáo dục đại học trong nước và nước ngoài.

2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLOs)

2.1. Chuẩn về kiến thức

Kiến thức chung gồm:

PLO1: Hiểu và vận dụng được kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ vào học tập, nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp;

PLO2: Hiểu và vận dụng được kiến thức đại cương về khoa học xã hội và khoa học nhân văn vào học tập, nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp;

PLO3: Phân tích và đánh giá được các kiến thức thuộc lĩnh vực kinh tế và quản lý phù hợp với ngành vào thực tiễn (nguyên tắc cơ bản của kinh tế vi mô và vĩ mô, nguyên lý vận động của thị trường, ứng dụng phương pháp định lượng vào hỗ trợ ra quyết định quản trị kinh doanh...);

PLO4: Phân tích và đánh giá được các kiến thức thuộc lĩnh vực nhóm ngành quản trị kinh doanh để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn (vận dụng các kiến thức quản trị căn bản để đề xuất các quyết định vận hành doanh nghiệp, đảm bảo nguồn nhân lực của doanh nghiệp ổn định và phát triển theo nhu cầu, triển khai các hoạt động marketing phù hợp với thị trường, phân tích tình hình tài chính và các nguồn huy động vốn, thực hiện các hoạt động quản trị tài chính căn bản trong doanh nghiệp, tổng hợp các yếu tố thuộc môi trường để xác định chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp);

PLO5: Phân tích và đánh giá được cơ chế vận hành của một doanh nghiệp trong thực tế (sơ đồ hóa mô hình tổ chức và các chức năng kinh doanh của doanh nghiệp, phân tích và đánh giá các thành tố của mô hình kinh doanh, xây dựng và triển khai các dự án/kế hoạch kinh doanh).

Kiến thức theo chuyên ngành gồm:

PLO6a: Chuyên ngành Quản trị Doanh nghiệp

PLO6.a.1: Phân tích và đánh giá được quy trình, phương pháp chung vận hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

PLO6.a.2: Hiểu và vận dụng được những kiến thức về đổi mới sáng tạo, phân tích được cơ chế tạo ra hoặc ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả và hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp;

PLO6.a.3: Hiểu và vận dụng được các nội dung về hoạch định, tổ chức và kiểm soát hoạt động marketing của doanh nghiệp, tổng hợp và đánh giá được các quyết định phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị thị trường và sử dụng các công cụ marketing nhằm tác động vào thị trường;

PLO6.a.4: Sáng tạo được kế hoạch khởi sự kinh doanh, kế hoạch tái cấu trúc doanh nghiệp;

PLO 6.a.5: Hiểu và vận dụng được hoạt động kinh doanh quốc tế.

PLO6.b: Chuyên ngành Thương mại điện tử (TMĐT)

PLO6.b.1: Phân tích và đánh giá được quy trình và phương pháp chung vận hành hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp;

PLO6.b.2: Hiểu và vận dụng được những khía cạnh Pháp luật về TMĐT và An toàn thông tin trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

PLO6.b.3: Phân tích và đánh giá được hệ thống TMĐT và phương án phát triển hệ thống TMĐT của doanh nghiệp một cách hiệu quả;

PLO6.b.4: Phân tích và đánh giá được hoạt động bán lẻ trực tuyến thông qua website của doanh nghiệp, qua các sàn TMĐT hoặc qua các nền tảng mạng xã hội khác nhau;

PLO6.b.5: Phân tích và đánh giá được hệ thống giao dịch và thanh toán điện tử với khách hàng và các nhà cung cấp;

PLO6.b.6: Hiểu và vận dụng được mạng máy tính, các phần mềm phổ biến về quản trị doanh nghiệp và các phần mềm tác nghiệp TMĐT thông dụng;

PLO6.b.7: Hiểu và vận dụng được các dịch vụ công trực tuyến dưới vai trò doanh nghiệp;

PLO6.c: Chuyên ngành Logistics

PLO6.c.1: Phân tích và đánh giá được quy trình, phương pháp chung vận hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

PLO6.c.2: Hiểu rõ các lý thuyết về logistics và quản trị chuỗi cung ứng; nắm bắt được xu hướng phát triển logistics, Phân tích được các nhân tố tác động đến các quyết định liên quan đến tổ chức, triển khai các quyết định quản trị logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các doanh nghiệp/tổ chức;

PLO6.c.3: Hiểu và vận dụng được các kiến thức về giao nhận, vận chuyển hàng hóa, các trung tâm phân phối và vận tải đa phương thức và thanh toán quốc tế;

PLO6.c.4: Hiểu và vận dụng các kiến thức để xây dựng kế hoạch, xác định và quản lý dự trữ sản xuất và dự trữ bán hàng của doanh nghiệp;

PLO6.c.5: Hiểu và vận dụng các kiến thức về hoạt động mua hàng, quản lý khách hàng quản lý nguồn cung ứng hàng ở các doanh nghiệp/tổ chức;

PLO6.c.6: Hiểu và vận dụng các kiến thức để phát triển hệ thống Logistics và chuỗi cung ứng trong các loại hình doanh nghiệp.

PLO6.d: Chuyên ngành Quản trị Marketing

PLO6.d.1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức để hoạch định, tổ chức và kiểm

soát các hoạt động marketing của doanh nghiệp như phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị thị trường và triển khai các công cụ marketing nhằm tác động vào thị trường;

PLO6.d.2: Hiểu và vận dụng được các hoạt động marketing trong thị trường công nghiệp/thị trường tổ chức (B2B marketing);

PLO6.d.3 Hiểu và vận dụng được chương trình nghiên cứu marketing nhằm mục đích hiểu về nhu cầu khách hàng, thị trường hoặc đo lường phản ứng thị trường trước các tác lực marketing của doanh nghiệp;

PLO6.d.4: Hiểu và vận dụng được các hoạt động truyền thông marketing của doanh nghiệp;

PLO6.d.5: Hiểu và vận dụng được các công cụ marketing điện tử, sáng tạo được kế hoạch marketing điện tử cho một sản phẩm và thị trường cụ thể.

PLO6.e: Chuyên ngành kinh doanh số

PLO6.e.1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức và các nguyên lý kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường số;

PLO6.e.2: Hiểu và vận dụng các kiến thức, kỹ năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường số;

PLO6.e.3: Hiểu và vận dụng được các kiến thức để phân tích, hoạch định, và quản lý các hoạt động kinh doanh trong môi trường số;

PLO6.e.4: Hiểu và vận dụng các công cụ phân tích, đánh giá các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường số;

PLO6.e.5: Hiểu và vận dụng các kiến thức để duy trì và phát triển hệ thống kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường số.

2.2. Chuẩn về kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng nghề nghiệp chung

PLO7: Có kỹ năng nhận thức và giải quyết vấn đề chuyên môn tổng hợp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh (tư duy hệ thống, giải quyết vấn đề, xác lập mục tiêu khả thi và ra quyết định trong quản trị kinh doanh);

PLO8: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh (Thực hiện các chức năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát hoạt động kinh doanh; Xử lý những tình huống phát sinh ở cấp độ quản trị viên cấp cơ sở; Thu thập, phân tích, xử lý thông tin một cách chính xác theo các phương pháp định tính, định lượng).

2.2.2 Kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành

PLO9.a: *Chuyên ngành Quản trị Doanh nghiệp*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, cụ thể như: vận hành hệ thống kinh doanh của doanh nghiệp, đề xuất cơ chế cho hoạt động đổi mới sáng tạo; lập kế hoạch marketing, triển khai một phần các hoạt động marketing tại doanh nghiệp; xây dựng kế hoạch kinh

doanh, kế hoạch khởi sự kinh doanh và kế hoạch tái cấu trúc doanh nghiệp;

PLO9.b: *Chuyên ngành Thương mại Điện tử*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực TMĐT, cụ thể như: vận hành hệ thống kinh doanh điện tử; vận dụng pháp luật về TMĐT và an toàn thông tin trong kinh doanh; lập bản yêu cầu hệ thống TMĐT, lập kế hoạch phát triển hệ thống TMĐT; quản lý dự án ứng dụng TMĐT; vận hành hệ thống bán lẻ trực tuyến trên website của doanh nghiệp, trên sàn TMĐT và trên các nền tảng mạng xã hội phổ biến; xây dựng hệ thống giao dịch và thanh toán điện tử; sử dụng mạng máy tính, sử dụng phần mềm quản trị doanh nghiệp và phần mềm tác nghiệp TMĐT thông dụng;

PLO9.c: *Chuyên ngành Quản trị Logistics*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực logistics như: phân tích và đánh giá các kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; vận hành đại lý giao nhận và khai báo thủ tục hải quan; thực hiện nghiệp vụ xuất nhập khẩu và thanh toán quốc tế; quản trị chuỗi cung ứng; vận tải đa phương thức; quản trị kho hàng và tồn kho; quản trị hệ thống thông tin logistics; khởi nghiệp và thiết kế mô hình logistics, chuỗi cung ứng; xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh; điều hành và quản trị doanh nghiệp trong lĩnh vực quản trị logistics và chuỗi cung ứng.

PLO9.d: *Chuyên ngành Quản trị Marketing*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực marketing, cụ thể như: nghiên cứu thị trường, xây dựng chiến lược và chương trình marketing, triển khai các quyết định về sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến hỗn hợp

PLO9.e: *Chuyên ngành Kinh doanh số*: Có năng lực thực hành nghề nghiệp về các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường số, cụ thể như: xây dựng kế hoạch kinh doanh; tổ chức và vận hành hệ thống kinh doanh; phân tích, kiểm tra, đánh giá; phát triển hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong nền kinh tế số.

2.2.3 Kỹ năng mềm

PLO10: Có kỹ năng giao tiếp và thuyết trình tốt thể hiện qua việc trình bày rõ ràng, tự tin và thuyết phục các vấn đề liên quan đến chuyên môn và các vấn đề kinh tế xã hội;

PLO11: Có kỹ năng làm việc nhóm, biết thành lập và tổ chức tốt công việc theo nhóm;

PLO12: Có các kỹ năng cá nhân và phẩm chất nghề nghiệp trong việc giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, lập kế hoạch và tổ chức công việc;

PLO13: Có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống và tư duy phân tích và làm việc hiệu quả trong nhóm (đa ngành), hội nhập được trong môi trường quốc tế.

PLO14 : Đạt trình độ tiếng Anh 450 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương; Có khả năng sử dụng tiếng Anh phục vụ học tập, nghiên cứu, hoà nhập nhanh với khu vực và quốc tế sau khi ra trường;

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO15: Có ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc;

PLO16: Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

PLO17: Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề nghiệp vụ, chuyên môn;

PLO18: Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể và đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn.

PLO19: Có phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, biết làm việc tập thể theo nhóm, theo dự án, say mê khoa học và luôn tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn;

PLO20: Hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, ý thức về những vấn đề đương đại, hiểu rõ vai trò của các giải pháp kinh tế - kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, môi trường, xã hội toàn cầu và trong bối cảnh riêng của đất nước;

PLO21: Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ, có năng lực chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để tự học suốt đời.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Kỹ năng mềm).

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; tham dự và trúng tuyển trong kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy - Tổ hợp môn thi: Toán, Lý, Hóa (khối A00) hoặc Toán, Lý, Anh văn (khối A01) hoặc Toán, Văn, Anh (khối D01); Hoặc các phương án tuyển sinh riêng theo quy định của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (nếu có).

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Quy trình đào tạo:

- Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ, trong đó 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại Học viện và 1 kỳ thực tập thực tế tại cơ sở. Cuối khóa sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp.

- Sinh viên được đào tạo theo học chế tín chỉ áp dụng quy chế, quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo và của Học viện.

5.2. Công nhận tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng **Đại học chính quy (Cử nhân)** khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo tín chỉ với danh hiệu là **Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh**.

6. THANG ĐIỂM: Theo thang điểm tín chỉ.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Khối lượng kiến thức: 130 tín chỉ (không bao gồm nội dung về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Kỹ năng mềm)

7.1 Cấu trúc chương trình:

STT	Khối kiến thức	Tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương	45
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	75
	Trong đó:	
	- Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành	58
	- Kiến thức chuyên ngành	17
3	Thực tập và Tốt nghiệp	10
	Cộng	130

7.2 Nội dung chương trình

7.2.1 Khối kiến thức chung

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
1	Triết học Mác-Lênin	BAS1150	3	34	10		1	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	BAS1151	2	24	6			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	BAS1152	2	24	6			
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	BAS1153	2	24	6			
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BAS1122	2	24	6			
6	Tiếng Anh (Course 1)(*)	BAS1157	4					
7	Tiếng Anh (Course 2)	BAS1158	4					
8	Tiếng Anh (Course 3)	BAS1159	4					
9	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	BAS1160	2					
10	Tin học cơ sở 1	INT1154	2	20	4	4	2	
11	Tin học cơ sở 3	INT1156	2	20	4	4	2	
12	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	SKD1108	2	18	6		6	
	Tổng:		31					
Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng								
1	Giáo dục thể chất 1	BAS1106	2	2		26	2	
2	Giáo dục thể chất 2	BAS1107	2	2		26	2	
3	Giáo dục quốc phòng	BAS1105	7,5					

Kiến thức các môn kỹ năng (chọn 3/7)

1	Kỹ năng thuyết trình	SKD1101	1	6	8		1	
2	Kỹ năng làm việc nhóm	SKD1102	1	6	8		1	
3	Kỹ năng tạo lập văn bản	SKD1103	1	6	8		1	
4	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	SKD1104	1	6	8		1	
5	Kỹ năng giao tiếp	SKD1105	1	6	8		1	
6	Kỹ năng giải quyết vấn đề	SKD1106	1	6	8		1	
7	Kỹ năng tư duy sáng tạo	SKD1107	1	6	8		1	

(*): Điều kiện để đăng ký học học phần tiếng Anh Course 1 trong chương trình là sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh từ 150 điểm theo bài thi TOEIC Placement test trở lên; các thí sinh chưa đạt mức điểm trên sẽ phải hoàn thành học phần tiếng Anh bổ trợ Course 0 (mã BAS1156).

7.2.2. Kiến thức cơ bản nhóm ngành

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
13	Toán cao cấp 1	BAS1219	2	24	6			
14	Toán cao cấp 2	BAS1220	2	24	6			
15	Lý thuyết xác suất và thống kê	BAS1210	3	36	8		1	
16	Toán kinh tế	BSA1241	3	36	8		1	
17	Pháp luật đại cương	BSA1221	2	24	6			
18	Tâm lý quản lý	BSA1236	2	24	6			
	Tổng:		14					

7.2.3 Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**7.2.3.1. Kiến thức cơ sở khối ngành và ngành**

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
19	Kinh tế vi mô 1	BSA1310	3	36	8		1	
20	Kinh tế vĩ mô 1	BSA1311	3	36	8		1	
21	Marketing căn bản	MAR1322	3	36	8		1	
22	Nguyên lý kế toán	FIA1321	3	36	8		1	
23	Kinh tế lượng	BSA1309	3	36	8		1	

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
24	Quản trị học	BSA1328	3	36	8		1	
25	Quản trị chiến lược	BSA1325	3	36	8		1	BSA1328
26	Quản trị nhân lực	BSA1331	3	36	8		1	BSA1328
27	Quản trị tài chính doanh nghiệp	FIA1324	3	36	8		1	BSA1328
28	Quản trị sản xuất	BSA1333	3	36	8		1	BSA1328
29	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	BSA1354	2	24	6			BSA1328
30	Phân tích hoạt động kinh doanh	BSA1320	2	24	6			
31	Logistics căn bản	BSA1351	2	24	6			
32	Luật kinh doanh	BSA1314	2	24	6			
33	Hệ thống thông tin quản lý	BSA1307	2	24	6			
34	Giao tiếp trong kinh doanh	BSA 1448	2	24	6			
35	Thương mại điện tử căn bản	BSA1365	3	36	8		1	
36	Tài chính tiền tệ	FIA1326	3	36	8		1	
37	Thống kê doanh nghiệp	BSA1338	3	36	8		1	
38	Kế toán quản trị	FIA1332	3	36	8		1	
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)								
39	Quản trị dự án	BSA 1364	2	24	6			
40	Đàm phán kinh doanh	BSA1304	2	24	6			
41	Quản trị công nghệ	BSA1326	2	24	6			
42	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	BSA1305	2	24	6			
43	Quản trị văn phòng	BSA1335	2	24	6			
44	Quản trị quan hệ khách hàng	MAR1344	2	24	6			
45	Hành vi tổ chức	BSA1385	2	24	6			
	Tổng:		58					

7.2.3.2. Kiến thức chuyên ngành

Chuyên ngành Quản trị Doanh nghiệp

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
46	Quản trị doanh nghiệp	BSA1427	3	36	8		1	BSA1328

47	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2	24	6			
48	Quản trị marketing	MAR1424	2	24	6			MAR1322
49	Khởi sự kinh doanh	BSA1412	2	18	12			BSA1328
50	Kinh doanh quốc tế	BSA1353	2	24	6			BSA1328
51	Chuyên đề QTDN	BSA1402	2	6	24			
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)								
52	Quản trị chất lượng	BSA1324	2	24	6			
53	Quản trị rủi ro	BSA1469	2	24	6			
54	Chính phủ điện tử	BSA1463	2	24	6			
55	Thương mại di động	BSA1461	2	24	6			
56	Quản trị quan hệ đối tác	BSA1470	2	24	6			
57	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2	24	6			
58	Quản trị Logistics	BSA1471	2	24	6			
Tổng:			17					

Chuyên ngành Thương mại điện tử

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
46	Quản trị doanh nghiệp	BSA1427	3	36	8		1	BSA1328
47	Pháp luật thương mại điện tử và ATTT	BSA1355	2	24	6			BSA1365
48	Xây dựng website thương mại điện tử	BSA1408	2	24	6			BSA1365
49	Bán lẻ trực tuyến	BSA1457	2	24	6			BSA1365
50	Thanh toán điện tử	BSA1437	2	24	6			BSA1365
51	Chuyên đề TMĐT	BSA1403	2	6	24			
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)								
52	E-Marketing	MAR1427	2	24	6			
53	Chính phủ điện tử	BSA1463	2	24	6			
54	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2	24	6			
55	Thương mại di động	BSA1461	2	24	6			
56	Quản trị rủi ro	BSA1469	2	24	6			
57	Quản trị chất lượng	BSA1324	2	24	6			
58	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2	24	6			
Tổng:			17					

Chuyên ngành Quản trị Logistics

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
46	Quản trị doanh nghiệp	BSA1427	3	36	8		1	BSA1328
47	Quản trị Logistics	BSA1471	2	24	6			BSA1351
48	Quản trị vận chuyển và giao nhận	BSA1472	2	24	6			BSA1351
49	Quản trị dự trữ	BSA1473	2	24	6			BSA1351
50	Quản trị mua và nguồn cung ứng	BSA1474	2	24	6			BSA1351
51	Chuyên đề Quản trị Logistics	BSA1475	2	6	24			
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)								
52	Quản trị hệ thống thông tin Logistics	BSA1476	2	24	6			
53	Nghiệp vụ hải quan	BSA1477	2	24	6			
54	Chính phủ điện tử	BSA1463	2	24	6			
55	Quản trị chất lượng	BSA1324	2	24	6			
56	Quản trị rủi ro	BSA1469	2	24	6			
57	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2	24	6			
58	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2	24	6			
	Tổng:		17					

Chuyên ngành Quản trị Marketing

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập /Thảo luận			
46	Quản trị marketing	MAR1424	2	24	6			MAR1322
47	Marketing công nghiệp	MAR1426	2	24	6			MAR1322
48	Nghiên cứu marketing	MAR1430	2	24	6			MAR1322
49	Truyền thông marketing tích hợp	MAR1314	3	36	8		1	MAR1322
50	E- Marketing	MAR1427	2	24	6			MAR1322
51	Chuyên đề Quản trị Marketing	MAR1432	2	6	24			
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)								
52	Ứng dụng đa phương tiện trong kinh doanh	MAR1318	2	24	6			
53	Quản trị cơ sở dữ liệu kinh doanh	MAR1312	2	24	6			

54	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2	24	6			
55	Quản trị chất lượng	BSA1324	2	24	6			
56	Quản trị rủi ro	BSA1469	2	24	6			
57	Marketing dịch vụ	MAR1425	2	24	6			
58	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2	24	6			
	Tổng:		17					

Chuyên ngành kinh doanh số

TT	Tên môn học	Mã số môn học	Số tín chỉ	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm / Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Chữa bài tập / Thảo luận			
46	Nguyên lý kinh doanh số	BSA1478	2	24	6			
47	Quản trị kinh doanh số	BSA1479	3	36	8		1	BSA1328
48	Chuyển đổi doanh nghiệp trong môi trường số	BSA1480	2	24	6			
49	Công nghệ tài chính	FIA1487	2	24	6			
50	Digital Marketing	MAR1442	2	24	6			MAR1322
51	Chuyên đề kinh doanh số	BSA1481	2	24	6			
Các học phần tự chọn (chọn 2/7)								
52	Thanh toán điện tử	BSA1437	2	24	6			
53	Chính phủ điện tử	BSA1463	2	24	6			
54	Mô hình kinh doanh số	BSA1482	2	24	6			
55	Truyền thông marketing tích hợp	MAR1443	2	24	6			
56	Pháp luật TMĐT và ATTT	BSA1355	2	24	6			
57	Quản trị sự thay đổi	BSA1483	2	24	6			
58	Quản trị chuỗi cung ứng	BSA1484	2	24	6			
	Tổng:		17					

7.2.3.3. Thực tập tốt nghiệp (4TC) và Khóa luận tốt nghiệp (6TC) hoặc các học phần thay thế tốt nghiệp

8. TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN (Chi tiết kèm theo)

9. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC MÔN HỌC CỐT LÕI

9.1. Kinh tế vi mô 1

- Mã học phần: BSA1310

- Số tín chỉ: 03

- Mục tiêu kiến thức: Học phần kinh tế vĩ mô có nhiệm vụ chủ yếu là trang bị các kiến thức cơ bản và cơ sở về hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích các quy luật kinh tế cơ bản như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh.

Học phần này đề cập đến hành vi của các thành viên của một nền kinh tế đó là người tiêu dùng, doanh nghiệp và chính phủ. Học phần này sẽ trang bị công cụ phân tích để sinh viên nắm bắt và áp dụng cho các môn học sau này.

9.2. Kinh tế vĩ mô 1

- Mã học phần: BSA1311

- Số tín chỉ: 03

- Mục tiêu kiến thức: Học phần này giới thiệu một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô, bao gồm việc đo lường tổng sản lượng và mức giá của nền kinh tế; mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn: các nhân tố quy định tăng trưởng kinh tế, thất nghiệp và lạm phát trong dài hạn giới thiệu những tư tưởng trung tâm về tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô ; lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn; giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

Học phần này cung cấp các phương pháp phân tích kinh tế vào đánh giá những vấn đề kinh tế vĩ mô như tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô; lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn; giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở như cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

9.3. Quản trị học

- Mã học phần: BSA1328

- Số tín chỉ: 03

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về quản trị học, gồm: Nhập môn quản trị học, Sự phát triển của các quan điểm quản trị; Môi trường quản trị, Thông tin và quyết định trong quản trị; Các chức năng quản trị; và Một số vấn đề quản trị học hiện đại.

9.4. Quản trị chiến lược

- Mã học phần: BSA1325

- Số tín chỉ: 03

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược trong doanh nghiệp như: hoạch định chiến lược, tổ chức thực hiện và kiểm soát, đánh giá và điều chỉnh chiến lược, các loại chiến lược, điều kiện áp dụng cũng như điểm lợi và bất lợi của các chiến lược đó.

9.5. Quản trị nhân lực

- Mã học phần: BSA1331

- Số tín chỉ: 03

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về bản chất của quản trị nhân lực trong doanh nghiệp; kế hoạch hóa nhân lực; thiết kế và phân tích công việc; tuyển dụng nhân

lực; đánh giá thực hiện công việc; đào tạo và phát triển nhân lực; tạo động lực lao động; thù lao và các phúc lợi dịch vụ cho người lao động; các quan hệ lao động và những vấn đề có liên quan.

9.6. Quản trị sản xuất

- Mã học phần: BSA1333

- Số tín chỉ: 03

- Mục tiêu kiến thức: những kiến thức cơ bản về hoạch định hệ thống sản xuất, quản trị quá trình sản xuất nhằm đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp.

9.7. Phân tích hoạt động kinh doanh

- Mã học phần: BSA1320

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức về các phương pháp phân tích, các chỉ tiêu phân tích, các nhân tố ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích từ đó nắm được cách thức phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

9.8. Hệ thống thông tin quản lý

- Mã học phần: BSA1307

- Số tín chỉ: 03

- Mục tiêu kiến thức: học phần cung cấp những khái niệm cơ bản về hệ thống thông tin quản lý, các thành phần cơ bản của hệ thống thông tin, phân tích hệ thống thông tin, thiết kế hệ thống thông tin quản lý, cài đặt hệ thống thông tin, hệ thống thông tin cấp chuyên gia và các hệ thống thông tin chức năng, hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định.

Học phần cung cấp các kiến thức trong việc phân tích, thiết kế và vận hành hệ thống thông tin trong doanh nghiệp.

9.9. Quản trị doanh nghiệp

- Mã học phần: BSA1427

- Số tín chỉ: 03

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về công tác quản trị các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp từ việc tổ chức hệ thống, bộ máy quản trị, hoạt động quản trị nhóm, quản trị hành vi, quản trị kết quả kinh doanh và quản trị rủi ro trong các doanh nghiệp.

9.9. Quản trị đổi mới sáng tạo

- Mã học phần: BSA1468

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về đổi mới sáng tạo, phân tích được cơ chế tạo ra hoặc ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả và hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp.

9.10. Quản trị Marketing

- Mã học phần: MAR1424

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: các kiến thức cơ bản về hoạch định, tổ chức và kiểm soát hoạt động marketing của doanh nghiệp các quyết định phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị thị trường và sử dụng các công cụ marketing nhằm tác động vào thị trường.

9.11. Khởi sự kinh doanh

- Mã học phần: BSA1412

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: Hiểu biết về nghề kinh doanh và các kiến thức cơ bản vận dụng trong kinh doanh, thể hiện rõ nét trong nội dung một kế hoạch khởi nghiệp kinh doanh. Nắm bắt tầm quan trọng của kế hoạch kinh doanh trong việc quản lý hoạt động của doanh nghiệp. Hiểu rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa hệ thống các học phần của chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh cũng như mối quan hệ giữa các chức năng kinh doanh của một doanh nghiệp.

9.13. Kinh doanh quốc tế

- Mã học phần: BSA1353

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh doanh quốc tế, những cơ hội cũng như thách thức trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay. Cụ thể, sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng: Hiểu được những vấn đề cơ bản về kinh doanh quốc tế; Nhận diện và phân tích được môi trường kinh doanh quốc tế; Hiểu được các loại hình hoạt động kinh doanh quốc tế; Hiểu được các hợp tác quốc tế và các thỏa thuận xuyên quốc gia; Hiểu được các chiến lược kinh doanh quốc tế và phương thức thâm nhập thị trường quốc tế; Hiểu được các nghiệp vụ chính trong kinh doanh quốc tế.

9.14. Pháp luật thương mại điện tử và ATTT

- Mã học phần: BSA1355

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: học phần này giới thiệu về môi trường pháp lý của thương mại điện tử và an toàn thông tin; Nghiên cứu những nội dung cơ bản về thương mại điện tử và an toàn thông tin tại Việt Nam được quy định trong một số văn bản pháp luật; nghiên cứu những hành vi vi phạm pháp luật trong thương mại điện tử và an toàn thông tin; những tranh chấp về thương mại điện tử, phương thức giải quyết và các chế tài xử phạt đối với những vi phạm về TMĐT và an toàn thông tin.

Học phần cung cấp cái nhìn khái quát về hệ thống chính sách và văn bản pháp luật điều chỉnh lĩnh vực thương mại điện tử và an toàn thông tin; hiểu và có thể vận dụng linh hoạt các quy định của pháp luật có liên quan đến việc thực hiện các hoạt động thương mại điện tử; giải quyết tranh chấp và các trường hợp áp dụng chế tài xử phạt.

9.15. Xây dựng website thương mại điện tử

- Mã học phần: BSA1408

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về xây dựng website sử dụng trong thương mại điện tử (website TMĐT), bao gồm: tổng quan về thiết kế website TMĐT, thiết kế giao diện, thiết kế kỹ thuật, một số ngôn ngữ lập trình web, quản trị website, xuất bản website, an toàn và bảo mật cho website....

9.16. Bán lẻ trực tuyến

- Mã học phần: BSA1457

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: sau khi kết thúc học phần sinh viên có thể: Trình bày được các khái niệm cơ bản về bán lẻ, bán lẻ trực tuyến, kinh doanh bán lẻ trực tuyến; Mô tả được hoạt động bán lẻ trực tuyến của một doanh nghiệp; Biết cách lập và triển khai kế hoạch kinh doanh bán lẻ trực tuyến; Hiểu được cơ chế vận hành, thiết kế kỹ thuật của một website bán lẻ trực tuyến.

9.17. Thanh toán điện tử

- Mã học phần: BSA1437

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: những kiến thức cơ bản về hệ thống thanh toán điện tử, các vấn đề về an toàn trong thanh toán điện tử cũng như những vấn đề chủ yếu cần quan tâm khi lựa chọn hệ thống thanh toán điện tử phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp.

9.18. Quản trị Logistics

- Mã học phần: BSA1471

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: các kiến thức lý thuyết về logistics và quản trị chuỗi cung ứng; nắm bắt được xu hướng phát triển logistics, Phân tích được các nhân tố tác động đến các quyết định liên quan đến tổ chức, triển khai các quyết định quản trị logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở các doanh nghiệp/tổ chức

9.19. Quản trị vận chuyển và giao nhận

- Mã học phần: BSA1472

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: các kiến thức về giao nhận, vận chuyển hàng hóa, các trung tâm phân phối và vận tải đa phương thức và thanh toán quốc tế.

9.20. Quản trị dự trữ

- Mã học phần: BSA1473

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: các kiến thức để xây dựng kế hoạch, xác định và quản lý dự

trữ sản xuất và dự trữ bán hàng của doanh nghiệp.

9.21. Quản trị mua và nguồn cung ứng

- Mã học phần: BSA1474

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: các kiến thức về hoạt động mua hàng, quản lý khách hàng quản lý nguồn cung ứng hàng ở các doanh nghiệp/tổ chức

9.22. Marketing công nghiệp

- Mã học phần: MAR1426

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: các kiến thức căn bản về hoạt động marketing trong thị trường công nghiệp/thị trường tổ chức (B2B marketing)

9.23. Nghiên cứu Marketing

- Mã học phần: MAR1430

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: kiến thức cơ bản về thiết kế và thực hiện 1 dự án nghiên cứu marketing hoàn chỉnh, bao gồm các công việc sau: xác lập mục tiêu nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, thu thập dữ liệu (thứ cấp, định tính, định lượng), phân tích dữ liệu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

9.24. Truyền thông marketing tích hợp

- Mã học phần: MAR1443

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: các kiến thức tổng quan về truyền thông marketing tích hợp, xây dựng kế hoạch truyền thông marketing tích hợp và các chiến lược sáng tạo thông điệp truyền thông, nghiên cứu về công chúng mục tiêu, các phương tiện, công cụ truyền thông, đánh giá hiệu quả truyền thông và các khía cạnh xã hội, đạo đức và pháp lý trong truyền thông marketing.

9.25. E- Marketing

- Mã học phần: MAR1427

- Số tín chỉ: 02

- Mục tiêu kiến thức: Hiểu được các khái niệm căn bản về E-marketing, kiến thức về chiến lược và kế hoạch E-marketing. Biết được thực trạng và xu hướng phát triển của thị trường e-marketing, các vấn đề về Pháp luật và đạo đức trong e-marketing. Các kiến thức về nghiên cứu marketing và hành vi khách hàng trong môi trường điện tử, các khái niệm căn bản về phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường trong môi trường kinh doanh trực tuyến, chiến lược định vị và khác biệt hóa, các chính sách marketing hỗn hợp và CRM.

9.33. Nguyên lý kinh doanh số

- Mã học phần: BSA1478

- Số tín chỉ: 02

Học phần Nguyên lý kinh doanh số cung cấp kiến thức tổng quan về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường số. Cụ thể, sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng nắm bắt được những kiến thức cơ bản về chuyển đổi số, môi trường kinh doanh số, các công nghệ số, cách thức xây dựng mô hình và chiến lược kinh doanh số, tổ chức và quản lý kinh doanh trong môi trường số.

9.34. Quản trị kinh doanh số

- Mã học phần: BSA1479

- Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị các kiến thức cơ bản và cập nhật về Quản trị Kinh doanh số, cách thức triển khai công nghệ kỹ thuật số đồng bộ với mô hình, quy trình kinh doanh. Cụ thể, sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng hiểu được những vấn đề cơ bản về tổng quan quản trị kinh doanh số, hoạch định và tổ chức các hoạt động kinh doanh số, đánh giá và kiểm soát các hoạt động kinh doanh số.

9.31. Chuyển đổi doanh nghiệp trong môi trường số

- Mã học phần: BSA1480

- Số tín chỉ: 02

Học phần chuyển đổi doanh nghiệp trong môi trường số xuất phát từ quan điểm: Chuyển đổi doanh nghiệp trong môi trường số không phải là vấn đề công nghệ mà là cải tổ về chiến lược và cách tư duy mới. Chuyển đổi doanh nghiệp trong môi trường số đòi hỏi doanh nghiệp phải nâng cao nhận thức về chiến lược chứ không phải chỉ nâng cao chất lượng hạ tầng công nghệ thông tin. Công nghệ được nhìn nhận với vai trò mới, tập trung vào việc sử dụng công nghệ để phác họa và sáng tạo các hoạt động kinh doanh cốt lõi. Chuyển đổi doanh nghiệp trong môi trường số đòi hỏi tầm nhìn bao quát về chiến lược và chiến lược kinh doanh. Năm phương diện trong chiến lược của doanh nghiệp cần được chuyển đổi, khai thác: khách hàng; cạnh tranh; dữ liệu, đổi mới sáng tạo và giá trị. Môn học cũng tập trung cách khai thác các công cụ và khuôn khổ thực tiễn nhằm giúp người học vận dụng vào quá trình ra quyết định và xây dựng các chiến lược cho doanh nghiệp dù ở nhiều quy mô khác nhau.

9.30. Công nghệ tài chính

- Mã học phần: FIA1487

- Số tín chỉ: 2

Mô tả tóm tắt: Học phần này trước tiên giới thiệu những kiến thức cơ bản về công nghệ tài chính, các sản phẩm, dịch vụ công nghệ tài chính như thanh toán điện tử, ngân hàng số, tài chính đám đông, cho vay ngang hàng, tiền ảo, phân tích dữ liệu lớn... đang phát triển và ảnh hưởng tới các hoạt động kinh tế. Tiếp đó, học phần phân tích sự thay đổi mà công nghệ tài chính đem lại cho hoạt động quản trị doanh nghiệp, những thay đổi mà doanh nghiệp cần thực hiện khi áp dụng công nghệ tài

chính về chiến lược, hạ tầng công nghệ, cách thức vận hành các giải pháp công nghệ tài chính để hỗ trợ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

9.25. Digital Marketing

- Mã học phần: MAR1442

- Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản của marketing số và sự thay đổi của Marketing trong môi trường số. Từ đó, ứng dụng được các nền tảng marketing số cùng các công cụ phân tích trong việc xây dựng và triển khai hoạt động marketing của doanh nghiệp. ✓

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



TS. Vũ Tuấn Lâm

**TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN VÀ DANH SÁCH CÁC MÔN HỌC (TIỀN QUYẾT, TRƯỚC SAU, SONG HÀNH)
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

TT	Tên môn học/học phần	Mã số môn học	Số TC	Năm học			Môn tiên quyết	Môn học trước	Môn song hành
				Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba			
1	Triết học Mác-Lênin	BAS1150	3	HK1					
2	Toán cao cấp 1	BAS1219	2	HK1					
3	Tâm lý quản lý	BAS1236	2	HK1					
4	Pháp luật đại cương	BAS1221	2	HK1					
5	Tin học cơ sở 1	INT1154	2	HK1					
6	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	BAS1151	2	HK2					
7	Tiếng Anh (Course 1)	BAS1157	4	HK2					
8	Toán cao cấp 2	BAS1220	2	HK2			Toán cao cấp 1		
9	Lý thuyết xác suất và thống kê	BAS1210	3	HK2			Toán cao cấp 1		
10	Kinh tế vi mô 1	BSA1310	3	HK2					
11	Tin học cơ sở 3	INT1156	2	HK2				Tin học cơ sở 1	
12	Chủ nghĩa xã hội khoa học	BAS1152	2	HK3					
13	Tiếng Anh (Course 2)	BAS1158	4	HK3					
14	Toán kinh tế	BSA1241	3	HK3					
15	Kinh tế vĩ mô 1	BSA1311	3	HK3			Toán cao cấp 2 Lý thuyết XS&TK		
16	Marketing căn bản	MAR1322	3	HK3			Kinh Tế vi mô		
17	Quản trị học	BSA1328	3	HK3			Kinh Tế vi mô		
18	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	BAS1153	2	HK4			Kinh tế vi mô 1		
19	Giao tiếp trong kinh doanh	BSA 1448	2	HK4			Tư tưởng Hồ Chí Minh		
20	Nguyên lý kế toán	FIA1321	3	HK4					
21	Thương mại điện tử căn bản	BSA1365	3	HK4					
22	Tiếng Anh (Course 3)	BAS1159	4	HK4					
23	Kinh tế lượng	BSA1309	3	HK4					
24	Tài chính tiền tệ	FIA1326	3	HK4			Lý thuyết XS&TK, Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vi mô 1		
25	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BAS1122	2	HK5			Kinh tế vĩ mô 1		
26	Hệ thống thông tin quản lý	BSA1307	2	HK5					
27	Thống kê doanh nghiệp	BSA1338	3	HK5			Kinh tế vi mô 1 Kinh tế vĩ mô 1		
28	Quản trị sản xuất	BSA1333	3	HK5			Kinh tế vi mô 1 Kinh tế vĩ mô 1		
29	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	BAS1160	2	HK5			Quản trị học		
30	Quản trị chiến lược	BSA1325	3	HK5					
31	Logistics căn bản	BSA1351	2	HK5			Quản trị học		

TT	Tên môn học/học phần	Mã số môn học	Số học	Năm học			Môn học trước	Môn học quyết	Môn học hành
				Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba			
32	Quản trị tài chính DN	FIA1324	3			HK6	Quản trị học	Tài chính tiền tệ	
33	Kế toán quản trị	FIA1332	3			HK6		Nguyên lý kế toán	
34	Luật kinh doanh	BSA1314	2			HK6		Pháp luật đại cương	
35	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	BSA1354	2			HK6	Quản trị học		
36	Quản trị nhân lực	BSA1331	3			HK6	Quản trị học		
37	Phân tích hoạt động kinh doanh	BSA1320	2			HK6	Quản trị học		
38	02 học phần tự chọn (*)		4			HK6			
Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp									
39	Phương pháp luận NCKH	SKD1108	2			HK7			
40	Quản trị doanh nghiệp	BSA1427	3			HK7	Quản trị học		
41	Quản trị đổi mới sáng tạo	BSA1468	2			HK7	Quản trị học		
42	Quản trị Marketing	MAR1424	2			HK7	Marketing căn bản		
43	Khởi sự kinh doanh	BSA1412	2			HK7	Quản trị học		
44	Kinh doanh quốc tế	BSA1353	2			HK7	Quản trị học		
45	Chuyên đề Quản trị doanh nghiệp	BSA1402	2			HK7	Quản trị học		
46	02 học phần tự chọn (**)		4			HK7			
Chuyên ngành Thương mại điện tử									
39	Phương pháp luận NCKH	SKD1108	2			HK7			
40	Quản trị doanh nghiệp	BSA1427	3			HK7	Quản trị học		
41	Pháp luật thương mại điện tử và ATTT	BSA1355	2			HK7	Thương mại điện tử căn bản		
42	Xây dựng website thương mại điện tử	BSA1408	2			HK7	Thương mại điện tử căn bản		
43	Bán lẻ trực tuyến	BSA1457	2			HK7	Thương mại điện tử căn bản		
44	Thanh toán điện tử	BSA1437	2			HK7	Thương mại điện tử căn bản		
45	Chuyên đề Thương mại điện tử	BSA1403	2			HK7	Thương mại điện tử căn bản		
46	02 học phần tự chọn (**)		4			HK7			
Chuyên ngành Quản trị Logistics									
39	Phương pháp luận NCKH	SKD1108	2			HK7			
40	Quản trị doanh nghiệp	BSA1427	3			HK7	Quản trị học		
41	Quản trị Logistics	BSA1471	2			HK7	Logistics căn bản		
42	Quản trị vận chuyển và giao nhận	BSA1472	2			HK7	Logistics căn bản		
43	Quản trị dự trữ	BSA1473	2			HK7	Logistics căn bản		
44	Quản trị mua và nguồn cung ứng	BSA1474	2			HK7	Logistics căn bản		
45	Chuyên đề Quản trị Logistics	BSA1475	2			HK7	Logistics căn bản		
46	02 học phần tự chọn (**)		4			HK7			
Chuyên ngành Quản trị Marketing									
39	Phương pháp luận NCKH	SKD1108	2			HK7			

TT	Tên môn học/học phần	Mã số môn học	Số học	Năm học			Môn tiên quyết	Môn học trước	Môn song hành			
				Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba						
40	Quản trị Marketing	MAR1424	2			HK7	Marketing căn bản					
41	Marketing công nghiệp	MAR1426	2			HK7	Marketing căn bản					
42	Nghiên cứu marketing	MAR1430	2			HK7	Marketing căn bản					
43	Truyền thông marketing tích hợp	MAR1314	3			HK7	Marketing căn bản					
44	E-Marketing	MAR1427	2			HK7	Marketing căn bản					
45	Chuyên đề Quản trị Marketing	MAR1432	2			HK7	Marketing căn bản					
46	02 học phần tự chọn (**)		4			HK7						
Chuyên ngành Kinh doanh số												
39	Phương pháp luận NCKH	SKD1108	2			HK7						
40	Nguyên lý kinh doanh số	BSA1478	2			HK7	Quản trị học					
41	Quản trị kinh doanh số	BSA1479	3			HK7						
42	Chuyển đổi doanh nghiệp trong môi trường số	BSA1480	2			HK7						
43	Công nghệ tài chính	FIA1487	2			HK7						
44	Digital Marketing	MAR1442	2			HK7	Marketing căn bản					
45	Chuyên đề kinh doanh số	BSA1481	2			HK7						
46	02 học phần tự chọn (**)		4			HK7						
Thực tập và tốt nghiệp									HK8			
TỔNG CỘNG:				130	11	16	18	20	17	19	19	10

Các học phần tự chọn (*)

Quản trị dự án	BSA 1364	2
Đàm phán kinh doanh	BSA1304	2
Quản trị công nghệ	BSA1326	2
Đạo đức kinh doanh và văn hóa DN	BSA1305	2
Quản trị văn phòng	BSA1335	2
Quản trị quan hệ khách hàng	MAR1344	2
Hành vi tổ chức	BSA1385	2

Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp - Các học phần tự chọn ()**

Quản trị chất lượng	BSA1324	2
Quản trị rủi ro	BSA1469	2
Chính phủ điện tử	BSA1463	2
Thương mại di động	BSA1461	2
Quản trị quan hệ đối tác	BSA1470	2
Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	BSA1462	2

Quản trị Logistics BSA1471 2

Chuyên ngành Thương mại điện tử - Các học phần tự chọn ()**

E-Marketing MAR1427 2
 Chính phủ điện tử BSA1463 2
 Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến BSA1462 2
 Thương mại di động BSA1461 2
 Quản trị rủi ro BSA1469 2
 Quản trị chất lượng BSA1324 2
 Quản trị đổi mới sáng tạo BSA1468 2

Chuyên ngành Quản trị Logistics - Các học phần tự chọn ()**

Quản trị hệ thống thông tin Logistics BSA1476 2
 Nghiệp vụ hải quan BSA1477 2
 Chính phủ điện tử BSA1463 2
 Quản trị chất lượng BSA1324 2
 Quản trị rủi ro BSA1469 2
 Quản trị đổi mới sáng tạo BSA1468 2
 Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến BSA1462 2

Chuyên ngành Quản trị Marketing - Các học phần tự chọn ()**

Ứng dụng đa phương tiện trong kinh doanh MAR1318 2
 Quản trị cơ sở dữ liệu kinh doanh MAR1312 2
 Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến BSA1462 2
 Quản trị chất lượng BSA1324 2
 Quản trị rủi ro BSA1469 2
 Marketing dịch vụ MAR1425 2
 Quản trị đổi mới sáng tạo BSA1468 2

Chuyên ngành Kinh doanh số - Các học phần tự chọn ()**

Thanh toán điện tử BSA1437 2
 Chính phủ điện tử BSA1463 2
 Mô hình kinh doanh số BSA1482 2

TT	Tên môn học/học phần	Mã số môn học	Số	Năm học			Môn tiên quyết	Môn học trước	Môn song hành
				Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba			
	Truyền thông marketing tích hợp	MAR1443	2						
	Pháp luật TMDT và ATTT	BSA1355	2						
	Quản trị sự thay đổi	BSA1483	2						
	Quản trị chuỗi cung ứng	BSA1484	2						

**KẾ HOẠCH & TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

NĂM HỌC THỨ NHẤT

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Triết học Mác-Lênin	3	HK1
2	Toán cao cấp 1	2	HK1
3	Tâm lý quản lý	2	HK1
4	Pháp luật đại cương	2	HK1
5	Tin học cơ sở 1	2	HK1
	Giáo dục thể chất 1		HK1
	Giáo dục quốc phòng		HK1
		11	
6	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	HK2
7	Tiếng Anh (Course 1)	4	HK2
8	Toán cao cấp 2	2	HK2
9	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	HK2
10	Tin học cơ sở 3	2	HK2
11	Kinh tế vi mô 1	3	HK2
	Giáo dục thể chất 2		HK2
		16	

NĂM HỌC THỨ HAI

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	HK3
2	Tiếng Anh (Course 2)	4	HK3
3	Toán kinh tế	3	HK3
4	Kinh tế vi mô 1	3	HK3
5	Marketing căn bản	3	HK3
6	Quản trị học	3	HK3
		18	
7	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	HK4
8	Giao tiếp trong kinh doanh	2	HK4
9	Nguyên lý kế toán	3	HK4
10	Thương mại điện tử căn bản	3	HK4
11	Tiếng Anh (Course 3)	4	HK4
12	Kinh tế lượng	3	HK4
13	Tài chính tiền tệ	3	HK4
		20	

NĂM HỌC THỨ BA

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	HK5
2	Hệ thống thông tin quản lý	2	HK5
3	Thống kê doanh nghiệp	3	HK5
4	Quản trị sản xuất	3	HK5
5	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	2	HK5
6	Quản trị chiến lược	3	HK5
7	Logistics căn bản	2	HK5
		17	
8	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	HK6
9	Kế toán quản trị	3	HK6
10	Luật kinh doanh	2	HK6
11	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	2	HK6
12	Quản trị nhân lực	3	HK6
13	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	2	HK6
14	2 Học phần tự chọn (*)	4	HK6
		19	

NĂM HỌC THỨ TƯ

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	HK7
2	Quản trị doanh nghiệp	3	HK7
3	Quản trị đổi mới sáng tạo	2	HK7
4	Quản trị marketing	2	HK7
5	Khởi sự kinh doanh	2	HK7
6	Kinh doanh quốc tế	2	HK7
7	Chuyên đề Quản trị doanh nghiệp	2	HK7
8	2 học phần tự chọn(**)	4	HK7
		19	
	Thực tập và tốt nghiệp hoặc học phần thay thế tốt nghiệp	10	HK8
		10	

TỔNG CỘNG:

130

(*): Các học phần tự chọn

1	Quản trị dự án	2
2	Đàm phán kinh doanh	2
3	Quản trị công nghệ	2
4	Đạo đức kinh doanh và văn hóa DN	2
5	Quản trị văn phòng	2
6	Quản trị quan hệ khách hàng	2
7	Hành vi tổ chức	2

(**) Các học phần tự chọn

1	Quản trị chất lượng	2
2	Quản trị rủi ro	2
3	Chính phủ điện tử	2
4	Thương mại di động	2
5	Quản trị quan hệ đối tác	2
6	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	2
7	Quản trị Logistics	2

**KẾ HOẠCH & TIỀN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - CHUYÊN NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

NĂM HỌC THỨ NHẤT

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Triết học Mác-Lênin	3	HK1
2	Toán cao cấp 1	2	HK1
3	Tâm lý quản lý	2	HK1
4	Pháp luật đại cương	2	HK1
5	Tin học cơ sở 1	2	HK1
	Giáo dục thể chất 1		HK1
	Giáo dục quốc phòng		HK1
		11	
6	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	HK2
7	Tiếng Anh (Course 1)	4	HK2
8	Toán cao cấp 2	2	HK2
9	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	HK2
10	Tin học cơ sở 3	2	HK2
11	Kinh tế vi mô 1	3	HK2
	Giáo dục thể chất 2		HK2
		16	

NĂM HỌC THỨ HAI

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	HK3
2	Tiếng Anh (Course 2)	4	HK3
3	Toán kinh tế	3	HK3
4	Kinh tế vi mô 1	3	HK3
5	Marketing căn bản	3	HK3
6	Quản trị học	3	HK3
		18	
7	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	HK4
8	Giao tiếp trong kinh doanh	2	HK4
9	Nguyên lý kế toán	3	HK4
10	Thương mại điện tử căn bản	3	HK4
11	Tiếng Anh (Course 3)	4	HK4
12	Kinh tế lượng	3	HK4
13	Tài chính tiền tệ	3	HK4
		20	

NĂM HỌC THỨ BA

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	HK5
2	Hệ thống thông tin quản lý	2	HK5
3	Thống kê doanh nghiệp	3	HK5
4	Quản trị sản xuất	3	HK5
5	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	2	HK5
6	Quản trị chiến lược	3	HK5
7	Logistics căn bản	2	HK5
		17	
8	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	HK6
9	Kế toán quản trị	3	HK6
10	Luật kinh doanh	2	HK6
11	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	2	HK6
12	Quản trị nhân lực	3	HK6
13	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	2	HK6
14	2 Học phần tự chọn (*)	4	HK6
		19	

NĂM HỌC THỨ TƯ

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	HK7
2	Quản trị doanh nghiệp	3	HK7
3	Pháp luật TMĐT và ATTT	2	HK7
4	Xây dựng website thương mại điện tử	2	HK7
5	Bán lẻ trực tuyến	2	HK7
6	Thanh toán điện tử	2	HK7
7	2 Học phần tự chọn (**)	4	HK7
8	Chuyên đề Thương mại điện tử	2	HK7
		19	
	Thực tập và tốt nghiệp hoặc học phần thay thế tốt nghiệp	10	HK8
		10	
TỔNG CỘNG:		130	

(*): Các học phần tự chọn

1	Quản trị dự án	2
2	Đàm phán kinh doanh	2
3	Quản trị công nghệ	2
4	Đạo đức kinh doanh và văn hóa DN	2
5	Quản trị văn phòng	2
6	Quản trị quan hệ khách hàng	2
7	Hành vi tổ chức	2

(**) Các học phần tự chọn

1	E-Marketing	2
2	Chính phủ điện tử	2
3	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	2
4	Thương mại di động	2
5	Quản trị rủi ro	2
6	Quản trị chất lượng	2
7	Quản trị đổi mới sáng tạo	2

**KẾ HOẠCH & TIỀN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ LOGISTICS**

NĂM HỌC THỨ NHẤT

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Triết học Mác-Lênin	3	HK1
2	Toán cao cấp 1	2	HK1
3	Tâm lý quản lý	2	HK1
4	Pháp luật đại cương	2	HK1
5	Tin học cơ sở 1	2	HK1
	Giáo dục thể chất 1		HK1
	Giáo dục quốc phòng		HK1
11			
6	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	HK2
7	Tiếng Anh (Course 1)	4	HK2
8	Toán cao cấp 2	2	HK2
9	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	HK2
10	Tin học cơ sở 3	2	HK2
11	Kinh tế vi mô 1	3	HK2
	Giáo dục thể chất 2		HK2
16			

NĂM HỌC THỨ HAI

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	HK3
2	Tiếng Anh (Course 2)	4	HK3
3	Toán kinh tế	3	HK3
4	Kinh tế vi mô 1	3	HK3
5	Marketing căn bản	3	HK3
6	Quản trị học	3	HK3
18			
7	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	HK4
8	Giao tiếp trong kinh doanh	2	HK4
9	Nguyên lý kế toán	3	HK4
10	Thương mại điện tử căn bản	3	HK4
11	Tiếng Anh (Course 3)	4	HK4
12	Kinh tế lượng	3	HK4
13	Tài chính tiền tệ	3	HK4
20			

NĂM HỌC THỨ BA

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	HK5
2	Hệ thống thông tin quản lý	2	HK5
3	Thống kê doanh nghiệp	3	HK5
4	Quản trị sản xuất	3	HK5
5	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	2	HK5
6	Quản trị chiến lược	3	HK5
7	Logistics căn bản	2	HK5
17			
8	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	HK6
9	Kế toán quản trị	3	HK6
10	Luật kinh doanh	2	HK6
11	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	2	HK6
12	Quản trị nhân lực	3	HK6
13	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	2	HK6
14	2 Học phần tự chọn (*)	4	HK6
19			

NĂM HỌC THỨ TƯ

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	HK7
2	Quản trị doanh nghiệp	3	HK7
3	Quản trị Logistics	2	HK7
4	Quản trị vận chuyển và giao nhận	2	HK7
5	Quản trị dự trữ	2	HK7
6	Quản trị mua và nguồn cung ứng	2	HK7
7	2 Học phần tự chọn (**)	4	HK7
8	Chuyên đề Quản trị Logistics	2	HK7
19			
	Thực tập và tốt nghiệp hoặc học phần thay thế tốt nghiệp	10	HK8
10			

TỔNG CỘNG:

130

(*): Các học phần tự chọn

1	Quản trị dự án	2
2	Đàm phán kinh doanh	2
3	Quản trị công nghệ	2
4	Đạo đức kinh doanh và văn hóa DN	2
5	Quản trị văn phòng	2
6	Quản trị quan hệ khách hàng	2
7	Hành vi tổ chức	2

(**) Các học phần tự chọn

1	Quản trị hệ thống thông tin Logistics	2
2	Chính phủ điện tử	2
3	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	2
4	Nghiệp vụ hải quan	2
5	Quản trị rủi ro	2
6	Quản trị chất lượng	2
7	Quản trị đổi mới sáng tạo	2

**KẾ HOẠCH & TIỀN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ MARKETING**

NĂM HỌC THỨ NHẤT

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Triết học Mác-Lênin	3	HK1
2	Toán cao cấp 1	2	HK1
3	Tâm lý quản lý	2	HK1
4	Pháp luật đại cương	2	HK1
5	Tin học cơ sở 1	2	HK1
	Giáo dục thể chất 1		HK1
	Giáo dục quốc phòng		HK1
11			

6	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	HK2
7	Tiếng Anh (Course 1)	4	HK2
8	Toán cao cấp 2	2	HK2
9	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	HK2
10	Tin học cơ sở 3	2	HK2
11	Kinh tế vi mô 1	3	HK2
	Giáo dục thể chất 2		HK2
16			

NĂM HỌC THỨ HAI

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	HK3
2	Tiếng Anh (Course 2)	4	HK3
3	Toán kinh tế	3	HK3
4	Kinh tế vi mô 1	3	HK3
5	Marketing căn bản	3	HK3
6	Quản trị học	3	HK3
18			

7	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	HK4
8	Giao tiếp trong kinh doanh	2	HK4
9	Nguyên lý kế toán	3	HK4
10	Thương mại điện tử căn bản	3	HK4
11	Tiếng Anh (Course 3)	4	HK4
12	Kinh tế lượng	3	HK4
13	Tài chính tiền tệ	3	HK4
20			

NĂM HỌC THỨ BA

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	HK5
2	Hệ thống thông tin quản lý	2	HK5
3	Thống kê doanh nghiệp	3	HK5
4	Quản trị sản xuất	3	HK5
5	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	2	HK5
6	Quản trị chiến lược	3	HK5
7	Logistics căn bản	2	HK5
17			

8	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	HK6
9	Kế toán quản trị	3	HK6
10	Luật kinh doanh	2	HK6
11	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	2	HK6
12	Quản trị nhân lực	3	HK6
13	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	2	HK6
14	2 Học phần tự chọn (*)	4	HK6
19			

NĂM HỌC THỨ TƯ

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	HK7
2	Quản trị marketing	2	HK7
3	Marketing công nghiệp	2	HK7
4	Nghiên cứu marketing	2	HK7
5	Truyền thông marketing tích hợp	3	HK7
6	E-Marketing	2	HK7
7	2 Học phần tự chọn (**)	4	HK7
8	Chuyên đề Quản trị Marketing	2	HK7
19			

Thực tập và tốt nghiệp
hoặc học phần thay thế tốt nghiệp

10 HK8

10

TỔNG CỘNG:

130

(*): Các học phần tự chọn

1	Quản trị dự án	2	
2	Đàm phán kinh doanh	2	
3	Quản trị công nghệ	2	
4	Đạo đức kinh doanh và văn hóa DN	2	
5	Quản trị văn phòng	2	
6	Quản trị quan hệ khách hàng	2	
7	Hành vi tổ chức	2	

(**): Các học phần tự chọn

1	Ứng dụng đa phương tiện trong KD	2	
2	Quản trị cơ sở dữ liệu kinh doanh	2	
3	Truyền thông thương hiệu trong môi trường trực tuyến	2	
4	Marketing dịch vụ	2	
5	Quản trị rủi ro	2	
6	Quản trị chất lượng	2	
7	Quản trị đổi mới sáng tạo	2	

**KẾ HOẠCH & TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH - CHUYÊN NGÀNH KINH DOANH SỐ**

NĂM HỌC THỨ NHẤT

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Triết học Mác-Lênin	3	HK1
2	Toán cao cấp 1	2	HK1
3	Tâm lý quản lý	2	HK1
4	Pháp luật đại cương	2	HK1
5	Tin học cơ sở 1	2	HK1
	Giáo dục thể chất 1		HK1
	Giáo dục quốc phòng		HK1

11

6	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	HK2
7	Tiếng Anh (Course 1)	4	HK2
8	Toán cao cấp 2	2	HK2
9	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	HK2
10	Tin học cơ sở 3	2	HK2
	Kinh tế vi mô 1	3	HK2
	Giáo dục thể chất 2		HK2

16

NĂM HỌC THỨ BA

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	HK5
2	Hệ thống thông tin quản lý	2	HK5
3	Thống kê doanh nghiệp	3	HK5
4	Quản trị sản xuất	3	HK5
5	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	2	HK5
6	Quản trị chiến lược	3	HK5
7	Logistics căn bản	2	HK5

17

8	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	HK6
9	Kế toán quản trị	3	HK6
10	Luật kinh doanh	2	HK6
11	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	2	HK6
12	Quản trị nhân lực	3	HK6
13	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	2	HK6
14	2 Học phần tự chọn (*)	4	HK6

19

(*): Các học phần tự chọn

1	Quản trị dự án	2	
2	Đàm phán kinh doanh	2	
3	Quản trị công nghệ	2	
4	Đạo đức kinh doanh và văn hóa DN	2	
5	Quản trị văn phòng	2	
6	Quản trị quan hệ khách hàng	2	
7	Hành vi tổ chức	2	

NĂM HỌC THỨ HAI

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	HK3
2	Tiếng Anh (Course 2)	4	HK3
3	Toán kinh tế	3	HK3
4	Kinh tế vi mô 1	3	HK3
5	Marketing căn bản	3	HK3
6	Quản trị học	3	HK3

18

7	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	HK4
8	Giao tiếp trong kinh doanh	2	HK4
9	Nguyên lý kế toán	3	HK4
10	Thương mại điện tử căn bản	3	HK4
11	Tiếng Anh (Course 3)	4	HK4
12	Kinh tế lượng	3	HK4
13	Tài chính tiền tệ	3	HK4

20

NĂM HỌC THỨ TƯ

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	HK7
2	Nguyên lý kinh doanh số	2	HK7
3	Quản trị kinh doanh số	3	HK7
4	Chuyển đổi doanh nghiệp trong môi trường số	2	HK7
5	Công nghệ tài chính	2	HK7
6	Digital Marketing	2	HK7
7	Chuyên đề kinh doanh số	2	HK7
8	2 học phần tự chọn(**)	4	HK7

19

Thực tập và tốt nghiệp hoặc học phần thay thế tốt nghiệp

10 HK8

10

TỔNG CỘNG:

130

(**): Các học phần tự chọn

1	Thanh toán điện tử	2	
2	Chính phủ điện tử	2	
3	Mô hình kinh doanh số	2	
4	Truyền thông marketing tích hợp	2	
5	Pháp luật TMĐT và ATTT	2	
6	Quản trị sự thay đổi	2	
7	Quản trị chuỗi cung ứng	2	

